

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm ngày 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông: Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thị Hoa	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên
Bà: Bùi Thị Ngọc	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Sinh**

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>517.257.447.686</b>	<b>547.347.574.960</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>17.298.392.531</b>	<b>18.197.680.593</b>
111	1. Tiền		17.298.392.531	18.197.680.593
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	-	<b>650.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	650.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>162.854.892.785</b>	<b>120.040.241.256</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	145.450.717.801	115.154.567.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.131.665.359	2.552.995.290
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	14.267.009.625	3.327.178.583
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(994.500.000)	(994.500.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>293.586.131.216</b>	<b>396.071.103.858</b>
141	1. Hàng tồn kho		293.586.131.216	396.071.103.858
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>43.518.031.154</b>	<b>12.388.549.253</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.134.846.302	5.772.642.467
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.767.278.066	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.615.906.786	6.615.906.786
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.533.667.093.500</b>	<b>1.617.755.691.558</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.591.469.000	1.591.469.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.591.469.000)	(1.591.469.000)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.381.273.834.234</b>	<b>1.456.426.934.879</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.381.227.018.158	1.456.364.518.803
222	- Nguyên giá		2.412.167.594.319	2.409.632.462.913
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.030.940.576.161)	(953.267.944.110)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.816.076	62.416.076
228	- Nguyên giá		180.000.000	180.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.183.924)	(117.583.924)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.933.131.343</b>	<b>4.243.479.278</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.933.131.343	4.243.479.278
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	5.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>142.460.127.923</b>	<b>152.085.277.401</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	142.460.127.923	152.062.827.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	22.450.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.050.924.541.186</b>	<b>2.165.103.266.518</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.092.334.178.315</b>	<b>1.165.767.375.675</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.040.307.155.315</b>	<b>1.014.080.352.675</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	678.831.720.167	495.738.329.126
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.554.875.024	8.779.045.486
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	818.182	29.083.157
314	4. Phải trả người lao động		5.500.155.071	10.245.656.721
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.182.740.200	3.925.077.285
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	44.632.972.519	44.144.797.162
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	282.529.162.639	443.792.665.225
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.931.500.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.143.211.513	7.425.698.513
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>52.027.023.000</b>	<b>151.687.023.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.241.023.000	2.241.023.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	49.786.000.000	149.446.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>958.590.362.871</b>	<b>999.335.890.843</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>958.590.362.871</b>	<b>999.335.890.843</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000	4.508.269.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(507.016.906.129)	(466.271.378.157)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(466.271.378.157)	3.528.484.119
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(40.745.527.972)	(469.799.862.276)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.050.924.541.186</b>	<b>2.165.103.266.518</b>

Người lập biểu

Hà Trung Kiên

Điều hành phòng Kế toán

Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Văn Sinh





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	934.882.994.567	611.611.686.083
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15.931.200.453	32.090.609.188
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	918.951.794.114	579.521.076.895
11	4. Giá vốn hàng bán	26	888.563.790.862	695.846.315.766
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.388.003.252	(116.325.238.871)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.734.916.177	387.329.519
22	7. Chi phí tài chính	28	15.632.409.685	33.958.360.246
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.479.722.469	32.413.028.303
25	8. Chi phí bán hàng	29	36.500.724.611	40.368.470.076
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	21.890.048.877	22.643.084.703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.900.263.744)	(212.907.824.377)
31	11. Thu nhập khác	31	297.995.772	1.103.562.732
32	12. Chi phí khác		120.810.000	90.907.409
40	13. Lợi nhuận khác		177.185.772	1.012.655.323
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(40.723.077.972)	(211.895.169.054)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	(468.999.775)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	22.450.000	809.150.125
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(40.745.527.972)	(212.235.319.404)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(279)	(1.453)

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Điều hành phòng Kế toán



Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(40.723.077.972)	(211.895.169.054)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		93.932.739.896	108.771.066.449
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.688.232.051	76.567.999.500
03	- Các khoản dự phòng		5.931.500.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(95.968.758)	(12.697.623)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(70.745.866)	(197.263.731)
06	- Chi phí lãi vay		10.479.722.469	32.413.028.303
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.209.661.924	(103.124.102.605)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.518.769.431)	104.405.913.042
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		102.484.972.642	(115.973.468.757)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		190.050.162.090	162.598.372.609
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13.240.495.643	14.487.176.260
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.624.369.333)	(31.788.535.380)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.711.396.581)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(939.006.000)	(953.395.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		269.903.147.535	27.940.563.588
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.224.783.471)	(10.465.736.724)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(650.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		650.000.000	800.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.745.866	197.263.731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.504.037.605)	(10.118.472.993)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		290.338.936.992	520.564.340.302
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(551.262.439.578)	(606.455.302.360)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.407.704.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(268.331.206.586)	(85.890.962.058)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(932.096.656)	(68.068.871.463)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.197.680.593	93.654.772.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.808.594	12.697.623
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>17.298.392.531</u>	<u>25.598.598.918</u>

Người lập biểu

Hà Trung Kiên

Điều hành phòng Kế toán

Lê Thị Hiền

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sinh



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm ngày 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2017 là: 1.461.099.000.000 đồng; Tương đương 146.109.900 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ; Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn, chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Điều kiện thời tiết thuận lợi trong 6 tháng 2017 đã ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Sản lượng tiêu thụ tăng, giá bán tăng, chất lượng hàng hóa trong quá trình vận chuyển đảm bảo dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ ổn định và hiệu quả hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền là 523,605 tỷ đồng, lũy kế đến 30/06/2017 là 507,554 tỷ đồng bằng 34,74% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do

- Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong kỳ này đã có dấu hiệu khả quan, lợi nhuận gộp cũng như luồng tiền từ hoạt động kinh doanh chính đã có nhiều thay đổi tích cực, Công ty cũng đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn trong thời gian tới;
- Ngoài ra, Công ty cũng nhận được sự hỗ trợ từ một số chủ nợ để gia hạn thời gian trả nợ, đồng thời đang đề xuất chủ trương và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án giãn khấu hao để giảm chi phí trong thời gian tới.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại phía Nam	Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển từ hoạt động bán hàng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.17. Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng-hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.20. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TTHT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	792.348.788	310.250.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.506.043.743	17.887.430.522
	<b>17.298.392.531</b>	<b>18.197.680.593</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng	5,26%	5,26%	Tái chế phế liệu phi kim

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Kim Chính	7.349.927.551	9.035.893.033
- Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	14.831.495.823	14.789.404.298
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.892.537.360	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam	5.592.500.436	5.542.089.036
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	27.025.867.309	6.529.948.376
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	51.328.396.000	1.087.152.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	4.790.396.160	40.545.203.200
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải Gia Vũ	-	9.005.126.866
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	111.607.478	8.259.328.203
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.527.989.684	20.360.422.371
	<b>145.450.717.801</b>	<b>115.154.567.383</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>49.495.652.842</b>	<b>23.074.776.626</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vương Phát	975.000.000	-	-	-
- Viện Vật liệu Xây dựng	715.000.000	-	715.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp hóa Yên Bái	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty TNHH Advatec Projects Asia	350.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Quang Hiếu	-	-	624.750.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.491.665.359	-	613.245.290	-
	<b>4.131.665.359</b>	<b>-</b>	<b>2.552.995.290</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	771.960.000	-
- Tạm ứng	1.018.752.426	-	545.459.300	-
- Phải thu khác	13.098.257.199	-	2.009.759.283	-
+ <i>Phải thu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về giá trị điều chỉnh theo KTTN năm 2013</i>	<i>1.234.033.011</i>	-	<i>1.234.033.011</i>	-
+ <i>Phải thu Cục thuế Hải Phòng về tiền thuế phải nộp</i>	-	-	<i>419.941.013</i>	-
+ <i>Tiền hoàn thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu xuất khẩu</i>	<i>11.087.735.415</i>	-	-	-
+ <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>776.488.773</i>	-	<i>355.785.259</i>	-
	<b>14.267.009.625</b>	<b>-</b>	<b>3.327.178.583</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nhà Hải Phòng về tiền đặt cọc thi công dự án xây dựng nhà cho CBNV	1.591.469.000	(1.591.469.000)	1.591.469.000	(1.591.469.000)
	<b>1.591.469.000</b>	<b>(1.591.469.000)</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>(1.591.469.000)</b>

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
+ Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>	<b>2.585.969.000</b>	<b>-</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	81.815.745.434	-	231.987.354.227	-
- Công cụ, dụng cụ	74.132.835.312	-	82.623.291.337	-
- Thành phẩm	93.460.468.473	-	16.215.664.789	-
- Hàng gửi bán	44.177.081.997	-	65.244.793.505	-
	<b>293.586.131.216</b>	<b>-</b>	<b>396.071.103.858</b>	<b>-</b>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	<b>4.050.818.690</b>	<b>4.243.479.278</b>
+ Dự án mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP	2.324.700.910	2.324.700.910
+ Dự án Xây dựng Nhà ở Cán bộ công nhân viên	692.939.030	692.939.030
+ Dự án đường ống Axit từ Cảng vào Nhà máy	195.093.636	195.093.636
+ Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng	453.085.114	453.085.114
+ Dự án xưởng sản xuất Sodium	385.000.000	385.000.000
+ Dự án Đầu tư xây dựng kho DAP rời	-	192.660.588
- Sửa chữa lớn	<b>882.312.653</b>	-
+ Sửa chữa máy ủi 2	409.299.000	-
+ Sửa chữa máy ủi 3	473.013.653	-
	<b>4.933.131.343</b>	<b>4.243.479.278</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	961.309.109.881	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.565.316.243	2.409.632.462.913
- Mua trong kỳ	-	-	-	110.037.000	-	110.037.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.425.094.406	-	-	-	-	2.425.094.406
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>963.734.204.287</b>	<b>1.077.491.073.324</b>	<b>298.789.911.647</b>	<b>587.088.818</b>	<b>71.565.316.243</b>	<b>2.412.167.594.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	246.491.693.571	516.636.093.222	147.499.788.305	333.877.026	42.306.491.986	953.267.944.110
- Khấu hao trong kỳ	22.574.544.506	39.039.780.000	11.852.163.000	26.064.545	4.180.080.000	77.672.632.051
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>269.066.238.077</b>	<b>555.675.873.222</b>	<b>159.351.951.305</b>	<b>359.941.571</b>	<b>46.486.571.986</b>	<b>1.030.940.576.161</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	714.817.416.310	560.854.980.102	151.290.123.342	143.174.792	29.258.824.257	1.456.364.518.803
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>694.667.966.210</b>	<b>521.815.200.102</b>	<b>139.437.960.342</b>	<b>227.147.247</b>	<b>25.078.744.257</b>	<b>1.381.227.018.158</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

421.155.000 VND

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 180.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 133.183.924 đồng, trong đó khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2017 là 15.600.000 đồng.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	339.506.062	529.233.334
- Chi phí vận chuyển	1.795.340.240	5.243.409.133
	<b><u>2.134.846.302</u></b>	<b><u>5.772.642.467</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi cổ phần hóa DNNN	142.347.244.760	151.837.061.077
- Giá trị CCDC đánh giá lại khi cổ phần hóa DNNN	112.883.163	225.766.324
	<b><u>142.460.127.923</u></b>	<b><u>152.062.827.401</u></b>

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn VND	375.719.665.225	375.719.665.225	290.338.936.992	539.100.439.578	126.958.162.639	126.958.162.639
+ Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	106.354.875.499	106.354.875.499	-	106.354.875.499	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	142.950.928.471	142.950.928.471	216.693.917.455	232.686.683.287	126.958.162.639	126.958.162.639
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	92.261.297.122	92.261.297.122	-	92.261.297.122	-	-
- Vay ngắn hạn USD						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	34.152.564.133	34.152.564.133	73.645.019.537	107.797.583.670	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.073.000.000	68.073.000.000	99.660.000.000	12.162.000.000	155.571.000.000	155.571.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (2)	68.073.000.000	68.073.000.000	99.660.000.000	12.162.000.000	155.571.000.000	155.571.000.000
	<b>443.792.665.225</b>	<b>443.792.665.225</b>	<b>389.998.936.992</b>	<b>551.262.439.578</b>	<b>282.529.162.639</b>	<b>282.529.162.639</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	217.519.000.000	217.519.000.000	-	12.162.000.000	205.357.000.000	205.357.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (2)	217.519.000.000	217.519.000.000	-	12.162.000.000	205.357.000.000	205.357.000.000
	<b>217.519.000.000</b>	<b>217.519.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.162.000.000</b>	<b>205.357.000.000</b>	<b>205.357.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.073.000.000)	(68.073.000.000)	(99.660.000.000)	(12.162.000.000)	(155.571.000.000)	(155.571.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>149.446.000.000</b>	<b>149.446.000.000</b>			<b>49.786.000.000</b>	<b>49.786.000.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Kể từ lúc ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2017;

+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng khế ước nhận nợ;

+ Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 VND (Hai trăm linh năm tỷ đồng chẵn);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản thế chấp ban đầu: Toàn bộ các tài sản do Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM quản lý bao gồm: Nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các Hợp đồng kinh tế/ Hợp đồng ngoại thương mà Bên thế chấp là người thụ hưởng,; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp (nếu có); Tài sản hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/ hình thức của tài sản thế chấp ban đầu; Tiền thu được từ tài sản thế chấp ban đầu, tài sản hình thành từ tiền bán tài sản thế chấp ban đầu; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu; và Tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 126.958.162.639 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/04/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTD ngày 30/03/2007 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ;

+ Thời hạn vay: 144 tháng;

+ Lãi suất vay: 3%/năm;

+ Bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2008 với số tiền 9.027 triệu đồng/tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo được thời gian và số tiền trả nợ vay nên Công ty đã có văn bản đề nghị ngân hàng cho cơ cấu lại hạn mức trả nợ. Theo đó từ tháng 9/2016 đến hết tháng 09/2017, Công ty đề nghị trả nợ gốc mỗi tháng 2.027 triệu đồng. Từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018 trả số tiền còn lại, trả đều từng tháng cho đến khi hết nợ;

+ Số dư gốc của Hợp đồng tín dụng tại 30/06/2017 là: 205.357.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 155.741.000.000 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà</b>				
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	12.286.210.303	12.286.210.303	13.879.131.258	13.879.131.258
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	52.873.744.518	52.873.744.518	-	-
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng - Chi nhánh Công ty Kinh doanh Than MB-VINACOMIN	8.322.571.937	8.322.571.937	7.170.733.757	7.170.733.757
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	431.131.684.662	431.131.684.662	398.564.532.727	398.564.532.727
- Swiss Singapore	30.675.630.150	30.675.630.150	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hà Nội DAP	25.326.364.516	25.326.364.516	4.913.108.867	4.913.108.867
- Teknogas SDN BHD	26.273.016.267	26.273.016.267	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	25.000.000.009	25.000.000.009	53.575.657	53.575.657
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	20.116.724.150	20.116.724.150	-	-
- Công ty Cổ phần F.A	668.159.800	668.159.800	18.257.987.492	18.257.987.492
- Phải trả các đối tượng khác	46.157.613.855	46.157.613.855	52.899.259.368	52.899.259.368
	<b>678.831.720.167</b>	<b>678.831.720.167</b>	<b>495.738.329.126</b>	<b>495.738.329.126</b>

**b) Phải trả người bán là bên liên quan** **509.406.102.290** **509.406.102.290** **399.510.891.208** **399.510.891.208**  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Hữu Nghị	733.216.323	1.807.826.453
- Doanh nghiệp tư nhân Bé Tư	921.012.500	-
- Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	-	3.858.838.150
- Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	1.371.236.837
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hóa chất An Phú	-	1.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	900.646.201	741.144.046
	<b>2.554.875.024</b>	<b>8.779.045.486</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	818.182	19.181.437.529	19.215.265.870	-	818.182
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	61.154.726	61.154.726	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.999.775	-	-	-	468.999.775	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	28.264.975	19.253.800	47.518.775	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	-	-	-	6.146.907.011	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>6.615.906.786</b>	<b>29.083.157</b>	<b>19.264.846.055</b>	<b>19.326.939.371</b>	<b>6.615.906.786</b>	<b>818.182</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	315.384.651	460.031.515
- Trích trước tiền thưởng tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng	-	3.465.045.770
- Trích trước chi phí vận chuyển	4.913.025.549	-
- Giá trị hàng hóa tạm nhập do hàng đã nhập kho về trước chứng từ	8.954.330.000	-
	<b>14.182.740.200</b>	<b>3.925.077.285</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	840.579.732	376.690.314
- Bảo hiểm xã hội	2.807.755.531	4.122.433.427
- Bảo hiểm y tế	1.312.948.840	707.247.511
- Bảo hiểm thất nghiệp	587.403.452	317.173.602
- Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	448.280.000	279.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.523.915.518	28.931.619.518
- Các khoản phải trả phải nộp khác	17.097.489.446	9.395.752.790
+ <i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về giá trị điều chỉnh theo Kiến nghị của KTN năm 2013</i>	9.373.212.340	9.373.212.340
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần F.A về giá trị nguyên vật liệu mượn để đưa vào sản xuất</i>	7.700.000.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	24.277.106	22.540.450
	<b>44.632.972.519</b>	<b>44.144.797.162</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.931.500.000	-
	<b>5.931.500.000</b>	<b>-</b>

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>±, Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.461.099.000.000	-	49.297.501.137	1.510.396.501.137
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(212.235.319.404)	(212.235.319.404)
Tăng khác	-	-	2.681.208.477	2.681.208.477
Phân phối lợi nhuận	-	4.508.269.000	(48.450.225.495)	(43.941.956.495)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>4.508.269.000</b>	<b>(208.706.835.285)</b>	<b>1.256.900.433.715</b>
Số dư đầu năm nay	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(466.271.378.157)	999.335.890.843
Lỗ trong kỳ này	-	-	(40.745.527.972)	(40.745.527.972)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>4.508.269.000</b>	<b>(507.016.906.129)</b>	<b>958.590.362.871</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	64,00%	935.103.360.000	64,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	280.094.850.000	19,17%	280.094.850.000	19,17%
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	81.006.990.000	5,54%	81.006.990.000	5,54%
Cổ đông khác	164.893.800.000	11,29%	164.893.800.000	11,29%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36.527.479.018

### d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	4.508.269.000
	<b>4.508.269.000</b>	<b>4.508.269.000</b>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	139.170,69	319.389,64

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	932.182.822.015	607.703.520.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.700.172.552	3.908.165.373
	<b>934.882.994.567</b>	<b>611.611.686.083</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>119.535.658.369</b>	<b>164.212.308.389</b>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	15.931.200.453	5.292.009.947
- Hàng bán bị trả lại	-	26.798.599.241
	<b>15.931.200.453</b>	<b>32.090.609.188</b>

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng, thành phẩm	916.251.621.562	575.612.911.522
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.700.172.552	3.908.165.373
	<b>918.951.794.114</b>	<b>579.521.076.895</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	887.947.490.875	694.935.130.945
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	616.299.987	911.184.821
	<b>888.563.790.862</b>	<b>695.846.315.766</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.745.866	197.263.731
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	625.051.553	169.391.124
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	95.968.758	20.734.664
Lãi chậm thanh toán	1.943.150.000	-
	<b>2.734.916.177</b>	<b>387.329.519</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.479.722.469	32.413.028.303
Chiết khấu thanh toán	4.894.545.404	1.493.454.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	258.141.812	51.877.013
	<b>15.632.409.685</b>	<b>33.958.360.246</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.841.217	171.488.754
Chi phí nhân công	1.425.105.846	1.300.350.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.450.000	40.452.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.384.337.921	37.071.773.296
Chi phí khác bằng tiền	360.989.627	1.784.405.626
	<b>36.500.724.611</b>	<b>40.368.470.076</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.004.236	1.497.971.020
Chi phí nhân công	7.149.417.931	7.388.518.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.643.333.000	1.628.202.000
Thuế, phí, và lệ phí	322.830.260	192.131.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.203.637.714	1.947.320.728
Chi phí khác bằng tiền	9.895.825.736	9.988.941.418
	<b>21.890.048.877</b>	<b>22.643.084.703</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền bồi thường tổn thất đờ bao bóí gypsum, cầu cảng, nhà xưởng	-	952.130.206
Tiền bán phế liệu	100.888.182	79.871.000
Thu nhập khác	197.107.590	71.561.526
	<b>297.995.772</b>	<b>1.103.562.732</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(40.723.077.972)	(211.895.169.054)
Các khoản điều chỉnh tăng	120.810.000	168.907.409
- Chi phí không hợp lệ	120.810.000	168.907.409
Thu nhập chịu thuế TNDN	(40.602.267.972)	(211.726.261.645)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 5%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	152.740.838
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(468.999.775)	1.558.655.743
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1.711.396.581)
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(468.999.775)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(468.999.775)</b>	<b>(468.999.775)</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.450.000	809.150.125
	<b>22.450.000</b>	<b>809.150.125</b>



### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(40.745.527.972)	(212.235.319.404)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(40.745.527.972)	(212.235.319.404)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(279)</b>	<b>(1.453)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.730.355.098	524.670.046.866
Chi phí nhân công	37.099.787.897	36.915.643.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.675.178.851	76.550.269.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.550.698.838	61.792.471.558
Chi phí khác bằng tiền	16.286.683.563	24.537.438.882
	<b>994.342.704.247</b>	<b>724.465.870.805</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.298.392.531	-	18.197.680.593	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.309.196.426	(2.585.969.000)	120.073.214.966	(2.585.969.000)
Các khoản cho vay	-	-	650.000.000	-
	<b>178.607.588.957</b>	<b>(2.585.969.000)</b>	<b>138.920.895.559</b>	<b>(2.585.969.000)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	332.315.162.639	593.238.665.225
Phải trả người bán, phải trả khác	725.705.715.686	542.124.149.288
Chi phí phải trả	14.182.740.200	3.925.077.285
	<b>1.072.203.618.525</b>	<b>1.139.287.891.798</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.298.392.531	-	-	17.298.392.531
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.723.227.426	-	-	158.723.227.426
	<b>176.021.619.957</b>	-	-	<b>176.021.619.957</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.197.680.593	-	-	18.197.680.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.487.245.966	-	-	117.487.245.966
Các khoản cho vay	650.000.000	-	-	650.000.000
	<b>136.334.926.559</b>	-	-	<b>136.334.926.559</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	282.529.162.639	49.786.000.000	-	332.315.162.639
Phải trả người bán, phải trả khác	723.464.692.686	2.241.023.000	-	725.705.715.686
Chi phí phải trả	14.182.740.200	-	-	14.182.740.200
	<b>1.020.176.595.525</b>	<b>52.027.023.000</b>	<b>-</b>	<b>1.072.203.618.525</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	443.792.665.225	149.446.000.000	-	593.238.665.225
Phải trả người bán, phải trả khác	539.883.126.288	2.241.023.000	-	542.124.149.288
Chi phí phải trả	3.925.077.285	-	-	3.925.077.285
	<b>987.600.868.798</b>	<b>151.687.023.000</b>	<b>-</b>	<b>1.139.287.891.798</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Hoạt động xuất bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	478.300.471.326	440.651.322.788	918.951.794.114
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>32.283.651.992</b>	<b>(1.900.326.539)</b>	<b>30.383.325.453</b>
Tài sản không phân bổ			2.050.924.541.186
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.050.924.541.186</b>
Nợ phải trả không phân bổ			1.092.334.178.315
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.092.334.178.315</b>

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>119.535.658.369</b>	<b>164.212.308.389</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	66.602.760	1.441.492.920
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn	3.389.497.500	71.254.005.600
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	23.686.187.150	21.118.887.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	71.769.565.325	63.143.436.906
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	16.819.079.860	3.779.625.000
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn	448.421.250	-
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận góp vốn	189.045.898	22.305.321
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	139.723.000	555.434.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn	2.188.585.626	2.897.121.142
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng tập đoàn	838.950.000	-
<b>Mua hàng hóa</b>		<b>240.978.285.124</b>	<b>350.016.013.104</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	123.689.488.666	259.341.854.536
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	4.964.006.812	741.375.700
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	579.885.379	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	6.303.346.000	27.603.837.145
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn	-	82.035.680
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	Cùng tập đoàn	21.225.700	27.720.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	54.090.598.817	49.251.235.734
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	4.249.551.600	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	47.080.182.150	12.967.954.309
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>49.495.652.842</b>	<b>23.074.776.626</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn	14.831.495.823	14.789.404.298
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	27.025.867.309	6.529.948.376
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn	6.892.537.360	-
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Cùng tập đoàn	592.057.050	400.339.952
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn	-	1.194.011.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	153.695.300	161.073.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>77.801.600</b>	<b>77.801.600</b>
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	77.801.600	77.801.600
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>1.264.315.914</b>	<b>1.263.852.011</b>
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận góp vốn	24.200.000	24.200.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT	6.082.903	5.619.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp)

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>509.406.102.290</b>	<b>399.510.891.208</b>
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	3.538.946.400	783.785.521
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	75.885.960	162.572.960
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	431.131.684.662	398.564.532.727
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng tập đoàn	5.616.600	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn	52.873.744.518	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	1.663.500.000	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	20.116.724.150	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>25.373.212.340</b>	<b>32.750.796.340</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	25.373.212.340	32.750.796.340
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về cổ tức</i>		<i>16.000.000.000</i>	<i>23.377.584.000</i>
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam khác</i>		<i>9.373.212.340</i>	<i>9.373.212.340</i>
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		497.750.000	471.141.000

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Điều hành phòng-Kế toán



Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh